# ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ BÌNH SƠN, HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2035

## ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

## BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG ĐIỀU CHỈNH

## BẢNG THỐNG KÊ GIAO THÔNG

BẢNG THỐNG KÊ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG QUY HOẠCH GIAO THÔNG

| TT | TÊN ĐƯỜNG | Đường Tổng chiều dài (Km) | Lộ giới (m) | Mặt đường + Lề gia cố (m) | Nền đường (m) | Cấp đường | Mặt cắt ngang | | | Diện tích đường giao thông theo Quy hoạch (m2) | Diện tích đầu tư xây dựng đường giao thông (m2) | Kết cấu áo đường | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Đường giao thông tỉnh lộ** | **11,61** | | | | | | | | **531.280,0** | | | |
| 1 | Đường tỉnh 759 (Đoạn 1) | 2,86 | 58,0 | 13 | 32 | III | 1-1 | 16 | 17 | 165.880,0 | | Bê tông nhựa | Đoạn qua trung tâm xã Bình Sơn, theo quy hoạch chi tiết xã |
| 2 | Đường tỉnh 759 (Đoạn 2) | 0,40 | 32,0 | 9 | 14 | III | 4-4 | | | 12.800,0 | | Bê tông nhựa | Đoạn qua trung tâm xã Bình Sơn, theo quy hoạch chi tiết xã |
| 3 | Đường tỉnh 759 (Đoạn 3) | 0,38 | 47,0 | 13 | 21 | III | 2-2 | | | 17.860,0 | | Bê tông nhựa | Đoạn qua trung tâm xã Bình Sơn, theo quy hoạch chi tiết xã |
| 4 | Đường tỉnh 754 | 5,34 | 42,0 | 13 | 16 | III | 3-3 | 16 | 17 | 224.280,0 | | Bê tông nhựa | |
| 5 | Đường tỉnh Bù Nho - Đa Kia | 2,630 | 42,0 | 13 | 16 | III | 3-3 | | | 110.460,0 | | Bê tông nhựa | |
| **II** | **Đường giao thông huyện và đường liên xã** | **10,98** | | | | | | | | **316.180,0** | | | |
| 1 | ĐH. Bình Sơn - Long Bình (Đoạn 1) | 0,40 | 21,0 | 9 | 14 | IV, V | 5-5 | 8 | 9 | 8.400,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 2 | ĐH. Bình Sơn - Long Bình (Đoạn 2) | 5,16 | 32,0 | 9 | 14 | IV, V | 4-4 | 8 | 9 | 165.120,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 3 | Đường Bình Sơn - Long Bình | 2,00 | 32,0 | 9 | 14 | IV, V | 4-4 | 8 | 9 | 64.000,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 4 | Đường Bình Sơn - Long Giang | 1,60 | 23,0 | 4,5 | 14 | IV, V | 5-5 | 8 | 9 | 36.800,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 5 | Đường Bình Sơn - Bình Tân | 1,82 | 23,0 | 4,5 | 14 | IV, V | 5-5 | 8 | 9 | 41.860,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| **III** | **Đường giao thông liên thôn, đường sản xuất** | **26,13** | | | | | | | | **290.585,0** | | | |
| 1 | Đường liên thôn Sơn Hà 1 - Sơn Hà 2 | 2,40 | 15,0 | 4 | 7 | IV, V | 7-7 | | | 36.000,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 2 | Đường liên thôn Bình Điền - Sơn Hà 1 | 1,08 | 15,0 | 4 | 7 | IV, V | 7-7 | | | 16.200,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 3 | Đường liên thôn Phú Châu - Sơn Hà 1 | 3,20 | 15,0 | 4 | 7 | IV, V | 7-7 | | | 48.000,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 4 | Đường liên thôn Bình Minh - Bình Điền (Đoạn 1) | 2,19 | 15,0 | 4 | 7 | IV, V | 7-7 | | | 32.850,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 5 | Đường liên thôn Bình Minh - Bình Điền (Đoạn 2) | 0,98 | 21,0 | 4 | 13 | IV, V | 6-6 | | | 20.580,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 6 | Đường liên thôn Phú Châu - Bình Minh | 2,11 | 32,0 | 9 | 14 | IV, V | 4-4 | | | 67.520,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 7 | Đường Bình Điền 1 | 1,05 | 15,0 | 4 | 7 | IV, V | 7-6 | | | 15.750,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 8 | Đường Bình Điền 2 | 0,29 | 15,0 | 4 | 7 | IV, V | 7-7 | | | 4.395,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 9 | Đường Bình Điền 3 | 0,72 | 15,0 | 4 | 7 | IV, V | 7-7 | | | 10.770,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 10 | Đường Bình Điền 4 (Đoạn 1) | 0,42 | 21,0 | 4 | 13 | IV, V | 6-6 | | | 8.820,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 11 | Đường Bình Điền 4 (Đoạn 2) | 0,34 | 15,0 | 4 | 7 | IV, V | 7-7 | | | 5.070,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 12 | Đường Bình Điền 5 | 1,28 | 15,0 | 4 | 7 | IV, V | 7-7 | | | 19.260,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 13 | Đường Bình Điền 6 | 0,36 | 15,0 | 4 | 7 | IV, V | 7-7 | | | 5.370,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 14 | Đường ND1 | 3,26 | 15,0 | 4 | 7 | IV, V | 7-7 | | | 48.900,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 15 | Đường ND2 | 1,58 | 15,0 | 4 | 7 | IV, V | 7-7 | | | 23.700,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 16 | Đường ND3 | 1,32 | 15,0 | 4 | 7 | IV, V | 7-7 | | | 19.770,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 17 | Đường ND4 | 2,12 | 15,0 | 4 | 7 | IV, V | 7-7 | | | 31.845,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |
| 18 | Đường ND5 | 1,43 | 15,0 | 4 | 7 | IV, V | 7-7 | | | 21.465,0 | | Bê tông nhựa, Láng nhựa | |

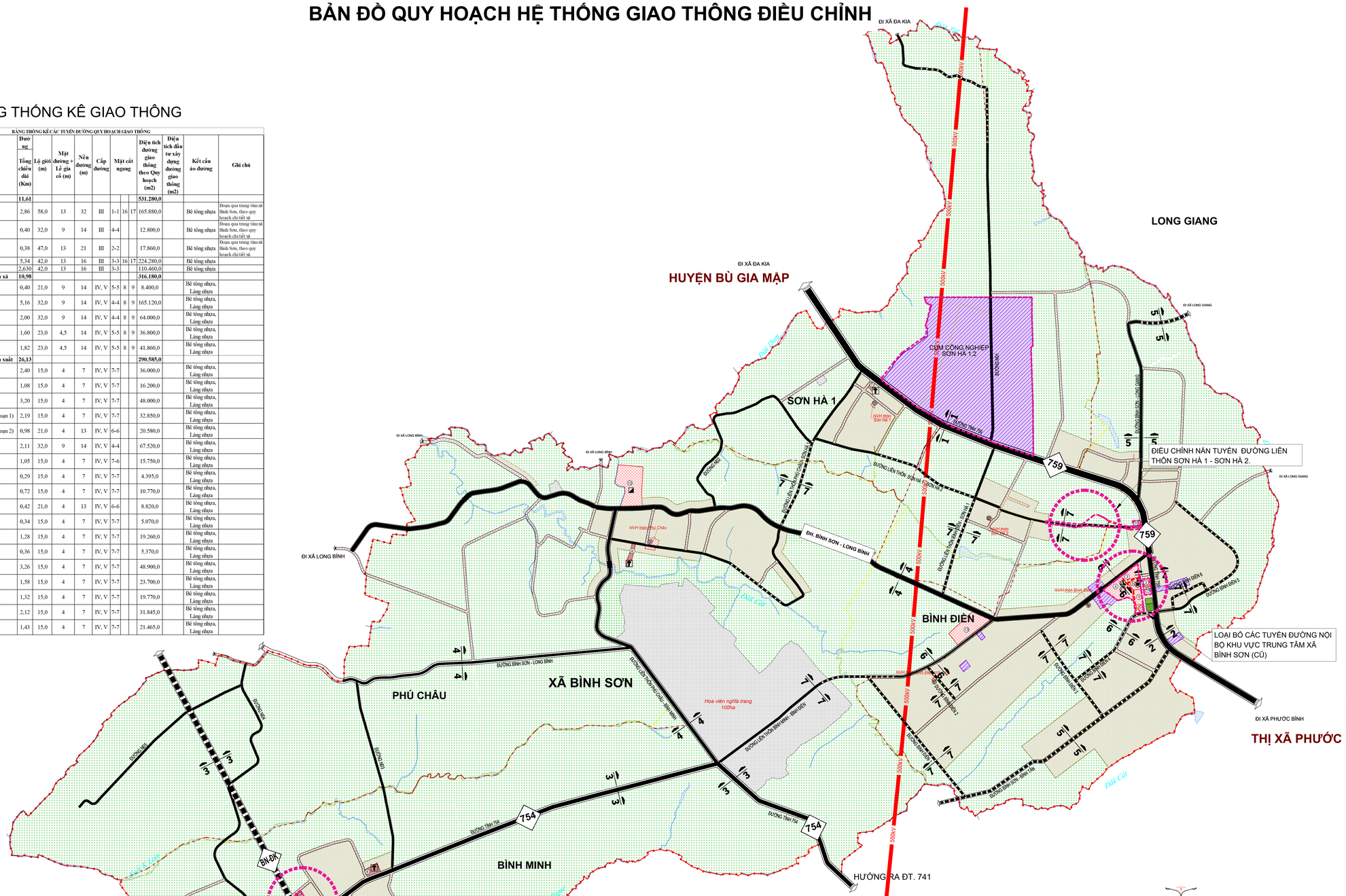


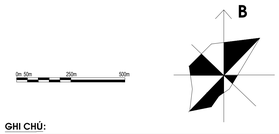


GHI CHÚ:

| STT | Tên ký hiệu | Các giai đoạn quy hoạch: Hiện trang | Quy hoạch: Năm 2030 | Quy hoạch: Năm 2035 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | PHÂN HIỆN TRẠNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG CHUNG XÃ | | | | |
| I | **Đất nông nghiệp** | | | | |
| | - Đất trồng trọt khác | | | | |
| | - Đất nuôi trồng thủy sản | | | | |
| | - Đất nông nghiệp khác | | | | |
| II | **Đất xây dựng** | | | | |
| | - Đất ở | | | | |
| | - Đất công cộng | | | | Nhà văn hóa, thư viện, nhà hát; Rạp chiếu phim; Bảo tàng; Dịch vụ thương mại; Chợ |
| | - Đất cây xanh, thể dục thể thao | | | | |
| | - Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền | | | | Trường phổ thông dung hợp; Trường trung học cơ sở |
| | - Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề | | | | Trường tiểu học; Nhà trẻ |
| | - Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng | | | | Trường dạy nghề |
| | - Đất xây dựng các chức năng khác | | | | |
| | - Đất hạ tầng kỹ thuật | | | | |
| | +Đất xử lý chất thải rắn | | | | Phòng khám đa khoa, trạm y tế; Nhà hộ sinh; Trạm vệ sinh phòng bệnh |
| | + Đất nghĩa trang, nghĩa địa | | | | |
| | + Đất hạ tầng kỹ thuật khác | | | | Tôn giáo; Di tích |
| | - Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | | | | |
| | - Đất quốc phòng, an ninh | | | | |
| III | **Đất khác** | | | | |
| | - Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng | | | | |
| | - Đất chưa sử dụng | | | | |

| NHÓM ĐẤT/ LOẠI ĐẤT | KÝ HIỆU: QUY HOẠCH: HIỆN TRẠNG | ĐỢT ĐẦU | DÀI HẠN |
|---|---|---|---|
| ĐƯỜNG TỈNH | 1 | 1 | 1 |
| ĐƯỜNG HUYỆN | 2 | 2 | 2 |
| ĐƯỜNG LIÊN KHU VỰC | | | |
| ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC | | | |

* Nét đứt: đường xây dựng mới
* Nét liền: đường nâng cấp mở rộng — TUYẾN ĐƯỜNG ĐIỀU CHỈNH

GHI CHÚ:

1. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ (ĐIỀU CHỈNH THÀNH TRẠM Y TẾ)
2. TRẠM Y TẾ XÃ
3. TRƯỜNG TIỂU HỌC
4. TRƯỜNG THCS
5. TRƯỜNG MẪU GIÁO
6. CHÙA HẢI ĐỨC
7. CHÙA LONG SƠN
8. NHÓM HỌ TIN LÀNH SUỐI MINH
9. GIÁO HỌ SUỐI MINH
10. CÔNG AN (ĐIỀU CHỈNH THÀNH ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM)
11. BƯU ĐIỆN (ĐIỀU CHỈNH THÀNH TRỤ SỞ VĂN HÓA)
12. TRƯỜNG DẠY NGHỀ
13. KHU DỊCH VỤ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN
14. ĐÀI TƯỞNG NIỆM

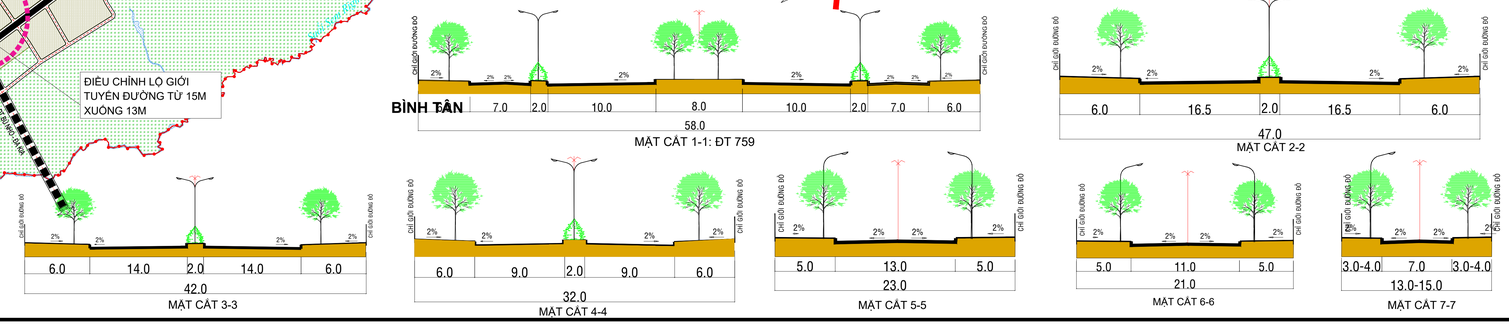


CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH**

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
**PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH**

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
**PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH**

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
**ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ BÌNH SƠN, HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2035**
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG ĐIỀU CHỈNH**

| BẢN VẼ: QH-04 | GHÉP: 1xA0 | TỶ LỆ: FIT | NGÀY: ...-...-2026 |
|---|---|---|---|
| THIẾT KẾ | KTS. TRẦN QUỐC LUÂN | | |
| CHỦ TRÌ | KTS. ĐẶNG THỊ NGỌC DUY | | |
| CHỦ NHIỆM | KTS. NGUYỄN HOÀNG NHÂN | | |
| TRƯỞNG PHÒNG | KS. HỒ CÔNG QUÂN | | |
| QL.KỸ THUẬT | KS. HỒ CÔNG QUÂN | | |

GIÁM ĐỐC:

**KTS. NGUYỄN HOÀNG NHÂN**


C.TY TNHH KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG FACOM
ĐỊA CHỈ: 8.NGUYỄN THỊ MINH KHAI, P. BÌNH PHƯỚC, TP. ĐỒNG NAI
ĐIỆN THOẠI: 02716.500005 EMAIL: KIENTRUC.FACOM@GMAIL.COM